TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 09 /2023/DS - PT
Ngày 30 - 3 - 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Bà Bạch Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Đông - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình*:* Ông Lê Quý Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2022/TLPT-DS ngày 05/10/2022 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất. Do bản án sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 05/2/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963;

1.2. Ông Bùi Văn V, sinh năm 1963. Đại diện theo ủy quyền của ông V: bà Nguyễn Thị T

Cùng địa chỉ: xóm M, xã Q, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968;

2.2. Ông Đinh Văn P, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: xóm M, xã Q, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

3. Người có quyền lợi N vụ liên quan:

3.1. Chị Đinh Thị Ph, sinh năm 1990. Địa chỉ: xóm B, M, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

3.2. Chị Đinh Thị H, sinh năm 1994;

3.3. Anh Trần Văn D, sinh năm 1994;

3.4. Chị Bùi Hải N, sinh năm 1988;

3.5. Chị Bùi Thị Mỹ T1, sinh năm 1990;

3.6. Anh Bùi Thanh T2, sinh năm 1994;

Đều trú tại: xóm M, xã Q, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

5. Người làm chứng*:* Bà Đinh Thị C, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xóm M, xã Q, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

6. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Th.

(*Bà T, bà Th, ông P, chị Ph, anh D, chị N, anh T2 có mặt tại phiên tòa; Ông V, chị H, chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng bà C vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Văn V trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm: Năm 1987, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn V kết hôn, sau hai năm vợ chồng đã khai Hng được một thửa đất. Đến năm 1989, ông bà đã đăng ký để làm sổ đỏ nhưng cho ông Nguyễn Văn Dũng (em trai bà T) đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1991, thửa đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 05, diện tích 890m^2 (Giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Văn D2). Năm 1996, ông D2 lập gia đình và làm rể tại huyện Tân Lạc nên đã bàn giao lại thửa đất cho ông bà để quản lý và canh tác. Đến năm 2000, ông Dũng đã làm thủ tục tặng cho thửa đất cho ông bà và được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất mang tên Bùi Văn V, thửa đất được đổi thành thửa số 17, tờ bản đồ 17, diện tích 720 m^2. Từ khi đến ở, giữa gia đình ông bà và gia đình ông Đinh Văn P, bà Nguyễn Thị Th đã có hàng rào làm ranh giới là cọc tre, trồng xoan và đào rãnh dọc thửa đất. Quá trình sử dụng ông P, bà Th đã lấn dần ranh giới, lấp rãnh, phá bỏ cọc tre, chặt xoan. Đến năm 2014, gia đình bà Th xây tường bao, ông bà đã có đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân xã P Tiến yêu cầu phải dừng việc xây dựng nhưng ông bà Th P không chấp hành. Đề nghị Tòa án

nhân dân thành phố Hòa Bình buộc ông bà Th, P phải trả lại diện tích đất 90,7m^2 đã lấn chiếm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà T, đồng thời phải chặt bỏ, phá dỡ toàn bộ cây cối, tài sản có trên diện tích đất đã lấn chiếm.

Bị đơn ông Đinh Văn P và bà Nguyễn Thị Th trình bày: Từ năm 1989, gia đình ông bà đã phát Hng được 01 thửa đất và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Năm 2000, gia đình ông bà được cấp giấy chứng nhận QSD đất là thửa số 16, tờ bản đồ số 17, diện tích 1334 m^2. Cũng từ năm đó giữa hai gia đình đã có ranh giới làm hàng rào bằng cây rừng, sau đó gia đình có trồng tre làm bờ rào. Ranh giới mặt trước giữa hai thửa đất hiện nay không còn vết tích gì vì gia đình ông bà đã phá đi để xây tường bao năm 2014. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông bà không được đi chỉ mốc giới thực địa, tất cả là do cán bộ địa chính cũng như chính quyền địa Ph tự chủ động đo đạc và làm thủ tục cấp bìa đỏ cho gia đình. Ông bà cũng khẳng định, để cấp được bìa đỏ cán bộ địa chính đã căn cứ vào hiện trạng của khu đất để đo đạc vì lúc đó giữa lô đất nhà ông bà và lô đất nhà ông bà T V đã được rào rậu rõ ràng. Việc lô đất gia đình ông bà thừa đất là do bà Đinh Thị C (chị ông P) đã cho đất và do cán bộ địa chính làm sai, chứ ông bà không lấn đất nhà bà T ông V, do vậy ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T ông V.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan, chị Bùi Hải N, chị Bùi Thị Mỹ T1 và anh Bùi Thanh T2 trình bày: Đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17, diện tích 720 m^2 có nguồn gốc đất là do ông bà T V khai Hng. Thời điểm năm 1991 diện tích đất đo là do ông Nguyễn Văn Dũng đứng tên. Đến năm 2000 thì chuyển tên lại cho ông Bùi Văn V. Về công sức đóng góp, tôn tạo mảnh đất, thì thời điểm đó các anh chị còn nhỏ, bố mẹ đang nuôi ăn học nên chưa có công sức đóng góp gì. Toàn bộ lô đất trên là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông bà T ông V.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan, chị Đinh Thị Ph, chị Đinh Thị H và anh Trần Văn D trình bày: Về nguồn gốc của thửa đất số 16, tờ bản đồ 17, diện tích 1334 m^2 là do bố mẹ anh chị khai hoang mà có từ khoảng những năm 1989 - 1990. Gia đình đã sinh sống trên mảnh đất đó không tranh chấp với ai. Lô đất trên là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bố mẹ anh chị. Thời điểm khai Hng lô đất, anh chị còn nhỏ bố mẹ đang phải nuôi ăn học do đó không có công sức đóng góp gì đối với việc khai hoang, tôn tạo mảnh đất.

Người làm chứng, ông Nguyễn Đăng Q nguyên cán bộ địa chính xã Phúc Tiến trình bày: Về nguồn gốc thửa đất của hai hộ gia đình bà T và bà Th đều là do các hộ tự khai phá, canh tác từ những năm 1987, 1988. Năm 1991 được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1999, 2000 các hộ đã làm đơn để xin cấp lại giấy chứng nhận QSD đất. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ, chính quyền địa phương đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai, cụ thể: các hộ dân nhận diện trên bản đồ địa chính ở xã để xác định thửa đất của mình, sau đó tiến hành làm đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận QSD đất. UBND xã thành lập Hội đồng xét cấp giấy và phê duyệt từng đơn. Như vậy trên cơ sở thực địa giữa các hộ đã có ranh giới mốc giới, có bờ rào bờ rậu rõ ràng và trên bản đồ địa chính của xã đã thể hiện từng lô thửa mà tiến hành cấp giấy chứng nhận QSD đất. Về tranh chấp đất giữa hộ bà T và bà Th: Từ trước hai hộ vẫn sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, cho đến năm 2013 bà Th xây tường bao thì mới phát sinh tranh chấp. UBND xã lúc đó đã tiến hành hòa giải và đo đạc kiểm tra thực địa, qua đó xác định hộ bà Th ông P có lấn sang hộ bà T ông V (chiều ngang mặt đường khoảng 07m) và UBND xã Phúc Tiến cũng đã ra thông báo yêu cầu hộ bà Th tạm dừng việc xây dựng tường bao.

Người làm chứng, ông Nguyễn Văn C1 nguyên bí thư chi bộ xóm M trình bày: Nguồn gốc thửa đất của hai hộ đều là do khai hoang mà có. Quá trình sử dụng đất, hai hộ sử dụng ổn định, ranh giới giữa hai nhà cũng đã có bờ rào cho đến năm 2014 khi nhà bà Th phá đi để xây tường bao thì mới phát sinh tranh chấp. Về ranh giới giữa hai nhà hiện vẫn còn 01 bụi tre. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2000 ông được biết là trên cơ sở giữa hai hộ đã có bờ rào bờ rậu rõ ràng nên cán bộ địa chính đã xác định được ranh giới, mốc giới của 02 thửa đất để cấp bìa đỏ cho các hộ.

Người làm chứng, ông Nguyễn Bá C2-Trưởng xóm M trình bày: Về nguồn gốc hai thửa đất là do các hộ tự khai phá canh tác từ những năm 1987 - 1988, đến năm 1991 thì được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1999 - 2000, các hộ làm đơn xin cấp lại bìa đỏ. Về trình tự cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất là các hộ sẽ nhận diện trên bản đồ địa chính ở xã để xác định thửa đất của mình. Sau đó sẽ làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất. UBND xã thành lập Hội đồng xét cấp giấy và phê duyệt từng đơn. Trên cơ sở thực địa giữa các hộ đã có ranh giới, bờ rào bờ rậu rõ ràng để Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD

đất. Về ranh giới giữa hai hộ đã có từ lâu (trước thời điểm được cấp giấy chứng nhận QSD đất). Đến năm 2014 hộ bà Th đã phá bỏ xây tương bao nên dẫn đến tranh chấp nên các mốc giới ranh giới cũ không còn và hiện bờ tường hộ bà Th xây không phải là ranh giới ban đầu.

Người làm chứng, bà Đinh Thị C trình bày: Năm 1992 - 1993 bà ở trên diện tích đất ông P bà Th, cho đến năm 1998 thì rời đi. Bà C cũng khẳng định diện tích đất của bà để lại cho bà Th ông P là nằm trong giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ bà Th và phần diện tích đất này không giáp ranh với đất nhà bà T ông V.

Tại Bản án sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 157, 165, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 16 Điều 3; khoản 5, 7 Điều 166, 203, 170 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Th và ông Đinh Văn P phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn V diện tích đất 90,7 m^2 tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17, diện tích 720 m^2, địa chỉ: xóm M, xã Q, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Giấy chứng nhận QSD đất số R 372583 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 00311 QSDĐ/KS ngày 25/12/2000 mang tên hộ ông Bùi Văn V. (Vị trí tứ cận của diện tích đất có sơ đồ đính kèm bản án).

Buộc ông P, bà Th phải tháo bỏ các vật kiến trúc đã xây dựng và đốn chặt các cây cối đã trồng trên diện tích đất lấn chiếm, cụ thể: Phá bỏ 01 tường xây gạch ba vanh, kè đá hộc chiều dài khoảng 07m; Phá bỏ 01 tường dọc thửa đất xây gạch ba vanh dài khoảng 10m, cao 01m; Đốn chặt: 01 cây nhãn; 01 cây mít; 03 cây hồng bì; 01 cây xoan; 01 cây tai chua; 01 bụi chuối khoảng 10 cây; 01 cây trám xanh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/7/2022, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình. Tại phiên tòa P thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn P thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ tòa diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm là 90,7m^2 tại xóm M, thành phố Hòa Bình. Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng. Do tranh chấp liên quan đến bất động sản nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi có bất động sản. Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình giải quyết vẫn đúng nhưng căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết theo thẩm quyền là không đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V, chị H, chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng bà C vắng mặt. Những người vắng mặt đều được Tòa án triệu tập hợp lệ, căn cứ Điều 228, Điều 229 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp P thẩm vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung

Xét kháng cáo của bà Th về việc không nhất trí bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc thửa đất của hộ bà Nguyễn Thị T và hộ bà Nguyễn Thị Th đều do khai hoang mà có, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể: ngày 25/12/2000 hộ bà T đã được Ủy ban nhân dân huyện K (nay là thành phố Hòa Bình), tỉnh Hòa Bình cấp đổi đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17, diện tích 720 m^2 đứng tên ông Bùi Văn V. Cùng ngày, hộ bà Th cũng được Ủy ban nhân dân huyện K(nay là thành phố Hòa Bình) cấp đối với thửa số 16, tờ bản đồ số 17, diện tích

1334 m^2 đứng tên ông Đinh Văn P. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ đều không có ý kiến thắc mắc về diện tích được cấp, sử dụng ổn định. Lời khai của những người làm chứng là ông Quyền, ông C1, ông C2cũng như xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Quang Tiền đều khẳng định từ khi khai hoang, canh tác giữa hộ bà T và hộ bà Th đã có ranh giới là bờ rào, bờ rậu rõ ràng, do đó khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T cũng như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Th, cơ quan có thẩm quyền đã căn cứ vào thực địa ranh giới thực tế để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy có thể khẳng định về ranh giới, mốc giới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà T và hộ bà Th là hoàn toàn khách quan và đúng thực tế sử dụng. Theo kết quả trích đo của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Hòa Bình đã thể hiện phần diện tích diện tích đất hiện hộ bà Nguyễn Thị Th, ông Đinh Văn P đang sử dụng đã chồng lấn lên 90,7 m^2 đất của hộ bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Văn V. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Cần giữa nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án thành phố.

[3]. Về án phí P thẩm: Bà Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 22/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 16 Điều 3; khoản 5, khoản 7 Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Th vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Th và ông Đinh Văn P phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn V diện tích đất 90,7 m^2 tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 17, diện tích 720 m^2, địa chỉ: xóm M, xã Q, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 372583 số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 00311QSDĐ/KS ngày 25/12/2000 mang tên hộ ông Bùi Văn V (Vị trí tứ cận của diện tích đất có sơ đồ đính kèm bản án).

Buộc ông P, bà Th phải tháo bỏ các vật kiến trúc đã xây dựng và đốn chặt các cây cối đã trồng trên diện tích đất lấn chiếm, cụ thể: Phá bỏ 01 tường xây gạch ba vanh, kè đá hộc chiều dài khoảng 07m; Phá bỏ 01 tường dọc thửa đất xây gạch ba vanh dài khoảng 10m, cao 01m; Đốn chặt: 01 cây nhãn; 01cây mít; 03 cây hồng bì; 01 cây xoan; 01 cây tai chua; 01 bụi chuối khoảng 10 cây; 01 cây trám xanh (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình).

2. Về chi chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Th và ông Đinh Văn P phải trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn V số tiền là 5.946.000 đồng (*Năm triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), tiền chi phí tố tụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. (Theo nghị quyết 01 năm 2019 thì phải có thêm phần này nhưng bản án sơ thẩm không có nếu cho phần này thì bên trên phải có nhận định).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th và ông Đinh Văn P phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự P thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001575 ngày 15/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình. Hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T đã nộp theo biên lai số 0001301 ngày 08/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 30/3/2023./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại H;
- VKSND cấp cao tại H;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tp Hòa B;
- Chi cục THADS tp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng